

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/03/2017

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ (giai đoạn từ 01/01/2017-31/03/2017)	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2017	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2016-2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2017)	Số đầu niên độ (01/07/2016)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.906.503.546.190	2.315.929.177.714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	91.795.745.373	425.509.868.715
1. Tiền	111		91.495.745.373	342.909.868.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	82.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.635.718.788.614	1.043.314.529.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	685.426.867.956	490.534.672.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	460.185.449.076	347.860.161.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	141.000.000.000	155.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	365.204.377.554	65.698.991.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(16.097.905.972)	(15.779.295.445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.038.822.617.055	787.825.870.456
1. Hàng tồn kho	141		1.038.822.617.055	787.825.870.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.166.395.148	59.278.908.892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	52.118.901.512	28.015.768.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.775.017.654	31.062.376.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17(b)	272.475.982	200.763.637
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.296.897.841.986	2.277.722.769.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.534.973.470	66.368.071.018
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	68.521.973.470	18.355.071.018
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	-	48.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		13.000.000	13.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2017)	Số đầu niên độ (01/07/2016)
II. Tài sản cố định	220		500.644.560.270	504.199.934.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	492.836.788.598	495.461.028.561
- Nguyên giá	222		1.046.775.210.094	1.009.147.652.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(553.938.421.496)	(513.686.624.114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.807.771.672	8.738.906.009
- Nguyên giá	228		21.130.305.431	21.130.305.431
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.322.533.759)	(12.391.399.422)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	56.838.904.076	59.092.428.908
- Nguyên giá	231		60.093.995.500	60.093.995.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.255.091.424)	(1.001.566.592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		130.032.940.956	112.759.800.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	130.032.940.956	112.759.800.088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1.417.084.718.150	1.408.406.103.384
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.232.757.767.350	1.254.757.767.350
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		166.746.814.800	86.650.962.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.580.136.000	66.997.374.034
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		123.761.745.064	126.896.431.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	121.833.041.686	124.967.727.683
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	1.928.703.378	1.928.703.378
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.203.401.388.176	4.593.651.946.743
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		3.068.096.158.555	2.518.401.399.005
I. Nợ ngắn hạn	310		2.563.803.058.693	2.010.606.542.144
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	105.937.776.870	242.403.597.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16(a)	32.792.973.857	9.051.646.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17(a)	5.928.926.019	5.122.493.688
4. Phải trả người lao động	314		11.070.019.846	22.794.188.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	145.908.103.975	18.045.838.253
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		966.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	49.205.396.189	57.020.635.069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	2.198.865.596.628	1.634.416.637.203
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	13.128.265.309	21.751.504.706
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2017)	Số đầu niên độ (01/07/2016)
II. Nợ dài hạn	330		504.293.099.862	507.794.956.861
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		99.000.000	109.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	504.194.099.862	507.685.856.861
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.135.305.229.621	2.075.250.547.738
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.23	2.135.305.229.621	2.075.250.547.738
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.295.111.980.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.295.111.980.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		461.687.950.000	461.712.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		171.812.353.283	154.291.915.117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.257.175.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.435.771.338	164.133.952.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142.130.299.483	13.966.794.155
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.305.471.855	150.167.158.466
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.203.401.388.176	4.593.651.946.743

Người lập

Thưan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Thanh Hằng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2016-2017

Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III niên độ 2016-2017		Lũy kế từ đầu niên độ đến cuối quý	
			Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/07/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01a	1.211.298.300.683	1.047.113.915.024	3.334.517.761.107	3.100.668.233.372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01b	2.870.954.759	3.534.245.967	7.291.454.762	12.517.090.697
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01c	1.208.427.345.924	1.043.579.669.057	3.327.226.306.345	3.088.151.142.675
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.122.693.718.692	927.785.129.706	3.085.628.313.301	2.726.567.336.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.733.627.232	115.794.539.351	241.597.993.044	361.583.805.891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	17.364.707.735	10.783.200.324	111.538.743.750	28.815.648.122
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	41.231.562.728	22.728.452.587	110.978.773.099	52.146.880.990
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>38.936.699.646</i>	<i>22.143.589.644</i>	<i>106.049.711.066</i>	<i>48.201.922.236</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	26.144.551.559	25.503.425.314	92.571.155.628	70.795.851.094
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	30.011.491.035	24.841.047.519	87.043.974.069	82.096.772.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.710.729.645	53.504.814.255	62.542.833.998	185.359.949.655
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.476.711.853	77.439.277	5.192.704.650	6.238.668.405
12. Chi phí khác	32	VI.06	2.014.757.364	8.557.205	4.373.370.029	2.451.686.944
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		461.954.489	68.882.072	819.334.621	3.786.981.461
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	VI.09	6.172.684.134	53.573.696.327	63.362.168.619	189.146.931.116
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.234.536.827	8.837.962.434	11.056.696.764	36.025.338.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.626.724.163	-	6.926.531.158
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.938.147.307	43.109.009.730	52.305.471.855	146.195.061.610

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 26 tháng 04 năm 2017

Ph. Tổng Giám đốc *Trần Quốc Thảo*



Trần Quốc Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III niên độ 2016-2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 08 tháng 07 năm 2016.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 1 tháng 7 đến 30 tháng 6 năm sau.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm:

- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 13, ngày 20 tháng 9 năm 2016, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 7, ngày 21 tháng 9 năm 2016, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 thay đổi lần thứ 1, ngày 29 tháng 03 năm 2017 đặt tại 512 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- *Danh sách các công ty con:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu 31/03/2017 01/07/2016	
<i>Các công ty con</i>				
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa.	Bán mua đường và các sản phẩm có sử dụng đường, bán buôn thực phẩm công nghệ, bán buôn đồ uống....	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313733213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 27 tháng 9 năm 2016.	98%	98%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/03/2017	01/07/2016
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long (“Biên Hòa – Thành Long”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“NHS”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”)	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015.	100%	100%
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung (“Bò giống Miền Trung”)	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005.	90,99%	66,97%
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa (“Nhiệt Điện Ninh Hòa”)	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng;	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.	100%	100%
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company (“NHS PTE”)	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.	Giấy chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHĐT-ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100%	100%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/03/2017	01/07/2016
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Đường Phan Rang")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 01 năm 2016.	94,51%	94,51%
Công ty TNHH Hải Vi ("Hải Vi")	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2016.	1%	100%

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/03/2017	01/07/2016
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	24%	24%
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17 tháng 2 năm 2016.	43,20%	26,49%

Tại ngày 31/03/2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và Công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 07 đến 30 tháng 6 năm sau

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

e) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

+ Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

+ Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền & các khoản tương đương tiền**

	31/03/2017	01/07/2016
Tiền mặt	616.253.608	361.980.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.879.491.765	342.547.888.489
Các khoản tương đương tiền	300.000.000	82.600.000.000
Cộng	91.795.745.373	425.509.868.715

2. Phải thu của khách hàng*a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	31/03/2017	01/07/2016
Ngắn hạn	685.426.867.956	490.534.672.883
Dài hạn	-	-
Cộng	685.426.867.956	490.534.672.883

b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/03/2017	01/07/2016
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	164.094.669.092	120.935.669.588
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	61.476.905.700	61.562.172.000
Chi nhánh Công ty PEPSICO Việt Nam Tại Thành phố Cần Thơ	76.062.756.000	136.069.815.000
Chi nhánh Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory PEPSICO Việt Nam Tại Đồng Nai	44.808.750.000	-
Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh ATTAPEU	68.931.827.475	-
Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	37.027.948.650	-
Các khách hàng khác	233.024.011.039	171.967.016.295
Cộng	685.426.867.956	490.534.672.883

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**2. Phải thu của khách hàng***c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*

	31/03/2017	01/07/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	6.710.713.434
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	164.094.669.092	120.935.669.588
Công Ty Cổ Phần Global Mind Viet Nam	8.674.095.133	26.620.550
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	6.006.658
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	9.878.760.248	26.712.219.100
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	463.497.210	-
Công ty CP TM XNK Biên Hòa	5.851.811.987	-
Công ty TNHH Hải Vi	4.457.010.928	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	8.400.000
Công ty Cổ Phần Lộc Thổ	1.974.696.084	-
Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	37.027.948.650	-
Cộng	232.422.489.332	154.399.629.330

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán***a) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	31/03/2017	01/07/2016
Ngắn hạn	460.185.449.076	347.860.161.211
Dài hạn	68.521.973.470	18.355.071.018
Cộng	528.707.422.546	366.215.232.229

b) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2017	01/07/2016
Global Mind Commodities Trading Pte.Ltd	-	220.781.750.000
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	279.746.858.283	-
Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	70.233.333.333	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	98.750.184.458	112.265.155.091
Các khách hàng khác	79.977.046.472	33.168.327.138
Cộng	528.707.422.546	366.215.232.229

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/03/2017	01/07/2016
Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam	7.709.709.407	9.007.241.465
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	279.746.858.283	-
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	373.069.250	103.717.500
Công ty TNHH Hải Vi	22.068.605.623	-
Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	70.233.333.333	-
Cộng	380.131.575.896	9.110.958.965

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Phải thu về cho vay:**

	31/03/2017	01/07/2016
<i>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn từ:</i>		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	66.000.000.000	-
Cộng	141.000.000.000	155.000.000.000
	31/03/2017	01/07/2016
<i>b) Phải thu về cho vay dài hạn:</i>		
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	-	48.000.000.000
Cộng	-	48.000.000.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/07/2016
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	4.315.263.012	2.575.829.603
Phải thu của người lao động	20.019.380.554	14.008.153.506
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	328.582.539.512	43.442.229.250
Các khoản phải thu khác	12.287.194.476	5.672.778.643
Cộng	365.204.377.554	65.698.991.002

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/03/2017				01/07/2016			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ quá hạn</i>								
<i>Nợ quá hạn của nông dân trồng mía</i>								
Nguyễn Minh Đạt	1821	3.873.149.384	(3.873.149.384)	-	1548	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Bình	1457	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-	1184	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-
Võ Thành Vinh	734	2.151.523.720	(715.457.116)	1.436.066.604	461	2.222.892.349	(1.111.446.175)	1.111.446.174
Lê Văn Hùng	1456	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	1183	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khách hàng nông dân trồng mía khác		7.092.345.946	(5.249.573.432)	1.842.772.514		4.546.875.750	(3.654.523.837)	892.351.913
Cộng		17.938.451.248	(14.659.612.130)	3.278.839.118	-	16.344.349.681	(14.340.551.594)	2.003.798.087
<i>Nợ quá hạn khách hàng thương mại</i>								
Cty TNHH Phước Thịnh	1.946	999.809.072	(999.809.072)	-	1.673	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí Nghiệp sản xuất Gia công Bao Đay Đại Thắng	5.202	315.035.552	(315.035.552)	-	4.929	315.035.552	(315.035.552)	-
Khách hàng thương mại khác		123.449.218	(123.449.218)	-		123.899.227	(123.899.227)	-
Cộng		1.438.293.842	(1.438.293.842)	-		1.438.743.851	(1.438.743.851)	-
Tổng cộng		19.376.745.090	(16.097.905.972)	3.278.839.118		17.783.093.532	(15.779.295.445)	2.003.798.087
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(16.097.905.972)				(15.779.295.445)	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho	31/03/2017	01/07/2016
	Giá gốc	Giá gốc
Hàng mua đang đi trên đường	-	66.244.000
Nguyên liệu, vật liệu	318.670.764.024	385.684.986.504
Công cụ, dụng cụ	15.611.925.708	17.139.285.445
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.301.551.372	47.785.713.462
Thành phẩm	350.853.103.374	256.431.849.393
Hàng hóa	285.385.272.577	70.596.402.593
Hàng gửi đi bán	-	10.121.389.059
Cộng	1.038.822.617.055	787.825.870.456

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2017	01/07/2016
Chi phí trả trước cho mùa sản xuất	9.419.935.127	21.047.003.529
Chi phí sửa chữa lớn	926.623.080	3.540.076.234
Chi phí sản xuất mía khu vực Suối Ngô	2.024.812.684	-
Nhận chuyển nhượng quyền hợp tác trồng mía tại Campuchia	31.920.000.000	-
Phí thuê đất và sử dụng phí hạ tầng năm 2017	1.352.699.850	-
Chi phí trả trước - ngắn hạn khác	6.474.830.771	3.428.688.543
	52.118.901.512	28.015.768.306

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Tổng
Số dư đầu niên độ	120.559.875.913	4.407.851.770	124.967.727.683
Tăng trong kỳ	-	3.444.459.265	3.444.459.265
Phân bổ trong kỳ	(2.031.908.022)	(4.547.237.240)	(6.579.145.262)
Số dư cuối quý	118.527.967.891	3.305.073.795	121.833.041.686

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/07/2016	225.256.475.938	737.006.324.980	33.704.782.736	13.180.069.021	1.009.147.652.675
Mua sắm mới	-	25.437.631.909	-	156.955.500	25.594.587.409
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.220.468.091	14.590.503.241	829.342.560	609.531.728	18.249.845.620
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.216.875.610)	-	-	(6.216.875.610)
Tại ngày 31/03/2017	227.476.944.029	770.817.584.520	34.534.125.296	13.946.556.249	1.046.775.210.094

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/07/2016	101.443.083.033	390.471.692.399	15.348.987.155	6.422.861.527	513.686.624.114
Khấu hao trong kỳ	6.839.426.760	31.115.720.992	2.310.201.138	1.099.734.765	41.365.083.655
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.113.286.273)	-	-	(1.113.286.273)
Tại ngày 31/03/2017	108.282.509.793	420.474.127.118	17.659.188.293	7.522.596.292	553.938.421.496

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/07/2016	123.813.392.905	346.534.632.581	18.355.795.581	6.757.207.494	495.461.028.561
Tại ngày 31/03/2017	119.194.434.236	350.343.457.402	16.874.937.003	6.423.959.957	492.836.788.598

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2016	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/07/2016	292.677.386	708.889.206	1.001.566.592
Khấu hao trong kỳ	658.524.118	1.595.000.714	2.253.524.832
	951.201.504	2.303.889.920	3.255.091.424
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2016	17.267.965.744	41.824.463.164	59.092.428.908
Tại ngày 31/03/2017	16.609.441.626	40.229.462.450	56.838.904.076

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/07/2016	1.782.191.931	16.521.496.458	2.826.617.042	21.130.305.431
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	1.782.191.931	16.521.496.458	2.826.617.042	21.130.305.431
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/07/2016	995.747.662	8.671.882.288	2.723.769.472	12.391.399.422
Tăng trong kỳ	339.840.351	557.289.655	34.004.331	931.134.337
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	1.335.588.013	9.229.171.943	2.757.773.803	13.322.533.759
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/07/2016	786.444.269	7.849.614.170	102.847.570	8.738.906.009
Tại ngày 31/03/2017	446.603.918	7.292.324.515	68.843.239	7.807.771.672

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/07/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016
Số dư đầu niên độ	112.759.800.088	129.151.868.730
Tăng trong kỳ	48.983.908.765	153.866.935.810
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(18.249.845.620)	(62.507.074.759)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.762.423.500)
Chuyển sang chi phí trả trước	(13.460.922.277)	(8.550.588.112)
Số dư cuối quý	130.032.940.956	210.198.718.169

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2017	01/07/2016
Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.406.107
Các dự án tại Biên Hòa	25.717.922.683	14.293.455.545
Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	3.468.390.488	829.342.560
Các dự án tại nhà máy Trị An	8.112.850.694	8.845.623.334
Các dự án tại Thành Long	18.146.682.167	19.611.420.423
Các dự án khác	11.392.312.262	5.985.175.564
Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
Cộng	130.032.940.956	112.759.800.088

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	% vốn sở hữu	31/03/2017			01/07/2016			Giá trị hợp lý
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
i) Đầu tư vào Công ty con									
Công ty TNHH Hải Vi			-	-	(*)	100,00%	22.000.000.000	-	(*)
Công ty CP TM XNK Biên Hòa	11.760.000	98,00%	117.600.000.000	-	(*)	11.760.000	98,00%	117.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	60.750.000	100,00%	1.030.726.951.350	-	(*)	60.750.000	100,00%	1.030.726.951.350,00	-
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa-Phan Rang	4.252.926	94,51%	84.430.816.000	-	(*)	4.252.926	94,51%	84.430.816.000,00	-
Cộng			1.232.757.767.350					1.254.757.767.350	
ii) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết									
Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	720.000	24,00%	7.200.000.000		(*)	720.000	24,00%	7.200.000.000	- (*)
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	12.703.166	43,20%	159.546.814.800		(*)	7.789.310	26,49%	79.450.962.000	
Cộng			166.746.814.800					86.650.962.000	
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
+ Công ty TNHH Hải Vi		1,00%	220.000.000						
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		-	-	-	-	3.853.520	2,08%	55.565.088.034	- 120.229.824.000
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương	1.778.355	13,08%	17.360.136.000	-	(*)	1.185.570	13,08%	11.432.286.000	- (*)
Cộng			17.580.136.000	-				66.997.374.034	-
Tổng cộng			1.417.084.718.150	-				1.408.406.103.384	-

(*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**13. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)**

	Từ 01/07/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016
Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:		
Số dư đầu niên độ	1.408.406.103.384	106.904.479.384
Tăng đầu tư từ thanh toán bằng tiền trong kỳ	86.023.702.800	167.414.728.000
Tăng đầu tư từ phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ	-	1.025.934.360.000
Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước ngày mua của các khoản đầu tư	-	(2.697.464.000)
Giảm do thanh lý các khoản đầu tư	(77.345.088.034)	(6.750.000.000)
Số dư cuối quý	<u><u>1.417.084.718.150</u></u>	<u><u>1.290.806.103.384</u></u>

Biến động các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016
Số dư đầu niên độ	-	12.124.335.245
Tăng trong kỳ	-	5.547.723.589
Hoàn nhập trong kỳ	-	(10.922.058.834)
Sử dụng trong kỳ	-	(6.750.000.000)
Số dư cuối quý	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

	31/03/2017	01/07/2016
Chi phí phải trả	<u>1.928.703.378</u>	<u>1.928.703.378</u>
Cộng	<u><u>1.928.703.378</u></u>	<u><u>1.928.703.378</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**15. Phải trả người bán***a) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	31/03/2017	01/07/2016
Ngắn hạn	105.937.776.870	242.403.597.786
Dài hạn	-	-
Cộng	105.937.776.870	242.403.597.786

b) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn

	31/03/2017	01/07/2016
Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	12.684.550.909	-
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	1.054.478.713	109.199.587.055
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	33.589.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	-	71.361.579.670
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	-	1.483.277.679
Các khách hàng khác	58.609.747.248	60.359.153.382
Cộng	105.937.776.870	242.403.597.786

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2017	01/07/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	4.002.123.435	1.264.200.740
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	1.054.478.713	109.199.587.055
Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam	-	796.169.840
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	115.470.769
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa	-	71.361.579.670
Công ty CP Mía Đường Phan Rang	4.626.750.000,	-
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	583.482.515	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	2.972.585.000	1.703.896.800
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh	-	10.000.000
Công ty TNHH Hải Vi	8.300.297.088	13.569.967.663
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	33.589.000.000	-
Cộng	55.128.716.751	198.020.872.537

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**16. Người mua trả tiền trước**

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	31/03/2017	01/07/2016
Công ty CP TM Thành Thành Công	746.241.862	509.536.053
Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang	-	30.765.964
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công	73.399.399	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	-	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	6.998.228	994.279.859
Cộng	826.639.489	1.534.581.876

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/07/2016	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	31/03/2017
Thuế giá trị gia tăng	-	164.816.625.939	(160.168.878.287)	4.647.747.652
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	18.990.915.686	(18.990.915.686)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.417.742	(1.417.742)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	20.815.445.531	(20.815.445.531)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.992.448.472	12.036.767.203	(15.876.075.923)	1.153.139.752
Thuế thu nhập cá nhân	126.027.624	2.223.111.863	(2.230.170.121)	118.969.366
Thuế tài nguyên	3.064.500	49.493.190	(46.961.370)	5.596.320
Phí, lệ và các khoản phải nộp khác	953.092	43.806.753	(41.286.916)	3.472.929
Cộng	5.122.493.688	218.977.583.907	(218.171.151.576)	5.928.926.019

b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/07/2016	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	31/03/2017
Các loại thuế khác	200.763.637	164.837.586	(93.125.241)	272.475.982
Cộng	200.763.637	164.837.586	(93.125.241)	272.475.982

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Từ 01/07/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016
Số dư đầu niên độ	21.751.504.706	5.990.756.991
(Hoàn lại)/ trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	(2.516.785.028)	11.752.771.749
Phân loại lại từ thưởng cho Ban Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát	3.917.392.948	-
Tăng do điều chỉnh hạch toán trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	(10.023.847.317)	(16.778.484.628)
Số dư cuối quý	13.128.265.309	965.044.112

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2017	01/07/2016
Chi phí vận chuyển	17.531.954.400	1.222.558.408
Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	15.741.317.998	6.443.055.152
Chi phí lãi vay phải trả	18.141.226.882	5.437.797.428
Chi phí dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	26.556.028.297	-
Trợ giá mía cho nông dân của 2 nhà máy	17.471.242.232	-
Trích trước tiền lương	7.461.185.378	-
Trích trước KHTSCĐ	11.441.576.598	-
Trích chênh lệch mượn đường nguyên liệu SXXX	19.617.747.090	-
Chi phí phải trả khác	11.945.825.100	4.942.427.265
Cộng	<u>145.908.103.975</u>	<u>18.045.838.253</u>

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/07/2016
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	-	3.917.392.948
Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	-	6.450.175.000
Cổ tức phải trả	1.755.291.500	1.782.798.900
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	480.000	2.112.986.157
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân	2.912.211.892	326.439.185
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	359.177.612	667.873.898
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.621.976.539	648.611.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.383.552.396	7.941.651.106
Cộng	<u>49.205.396.189</u>	<u>57.020.635.069</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/07/2016		Lũy kế phát sinh		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.511.022.655.564	1.511.022.655.564	3.271.764.948.671	3.837.690.499.646	2.076.948.206.539	2.076.948.206.539
Vay dài hạn đến hạn trả	23.393.981.639	23.393.981.639	17.932.255.408	16.455.663.858	21.917.390.089	21.917.390.089
Mệnh giá trái phiếu ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	1.634.416.637.203	1.634.416.637.203	3.289.697.204.079	3.854.146.163.504	2.198.865.596.628	2.198.865.596.628

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Vay ngắn hạn		
Chi tiết số dư như sau:	31/03/2017	01/07/2016
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	184.596.110.809	160.834.936.032
- Ngân hàng SINOPAC- CN HCM	44.000.000.000	-
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM	-	32.618.212.959
- Ngân hàng HSBC - CN TP.HCM	24.915.028.762	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - HCM	10.000.000.000	-
- Ngân hàng Maybank	101.486.000.000	99.644.835.534
- Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	78.640.710.734	141.184.013.449
- Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	56.093.047.412	1.051.148.343
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	50.288.925.222	51.596.232.568
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	720.380.777.059	644.946.400.045
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	99.452.220.475	99.448.669.652
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	283.904.239.158	279.698.206.982
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	265.524.392.031	-
Ngân hàng Mizuho - CN Hà Nội	157.666.754.877	-
Cộng	2.076.948.206.539	1.511.022.655.564
22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	31/03/2017	01/07/2016
Vay dài hạn	129.278.156.621	131.079.838.500
Mệnh giá trái phiếu dài hạn	496.833.333.330	500.000.000.000
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(121.917.390.089)	(123.393.981.639)
Hoàn trả sau mười hai tháng	504.194.099.862	507.685.856.861
Chi tiết số dư như sau:		
	31/03/2017	01/07/2016
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	-	11.038.521.968
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	94.498.962.062	94.519.689.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	16.084.851.759	18.278.629.010
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	6.236.512.800	7.242.998.200
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	12.457.830.000	-
Mệnh giá trái phiếu	496.833.333.330	500.000.000.000
Cộng	626.111.489.951	631.079.838.500
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(121.917.390.089)	(123.393.981.639)
	504.194.099.862	507.685.856.861

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**23. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/07/2015	629.949.180.000	39.817.240.000	144.497.938.660	-	100.185.541.361	914.449.900.021
Tăng vốn trong năm trước	665.162.800.000	421.895.460.000	-	-	-	1.087.058.260.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	175.204.381.660	175.204.381.660
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(61.671.999.000)	(61.671.999.000)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	9.793.976.457	-	(9.793.976.457)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	-	-	(32.789.994.943)	(32.789.994.943)
Giảm khác	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Tại ngày 01/07/2016	1.295.111.980.000	461.712.700.000	154.291.915.117	-	164.133.952.621	2.075.250.547.738
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	52.305.471.855	52.305.471.855
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ kỳ này	-	-	17.520.438.166	-	(17.520.438.166)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	-	-	2.516.785.028	2.516.785.028
Sử dụng quỹ kỳ này	-	(24.750.000)	-	(1.193.000.000)	-	(1.217.750.000)
Điều chỉnh tăng từ kinh phí HĐQT & BK	-	-	-	13.450.175.000	(7.000.000.000)	6.450.175.000
Tại ngày 31/03/2017	1.295.111.980.000	461.687.950.000	171.812.353.283	12.257.175.000	194.435.771.338	2.135.305.229.621

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b) Cổ phiếu**

	31/03/2017	01/07/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.511.198	129.511.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu phổ thông	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu phổ thông	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.		

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2017	01/07/2016
a) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận giữ hộ	19.525.699.719	12.380.131.533
b) Nợ khó đòi đã xử lý	9.945.692.343	10.158.975.022
Khách hàng nông dân trồng mía	8.461.541.379	8.578.824.058
Khách hàng khác	1.484.150.964	1.484.150.964
c) Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ (USD)	134.688	18.118
Ngoại tệ (EUR)	250	250

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu thuần

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
a) <i>Tổng doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	1.206.243.497.459	1.044.898.620.350
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.054.803.224	2.215.294.674
Cộng	<u>1.211.298.300.683</u>	<u>1.047.113.915.024</u>
b) <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu bán hàng	58.445.031	3.249.095.530
Hàng bán bị trả lại	2.812.509.728	285.150.437
Cộng	<u>2.870.954.759</u>	<u>3.534.245.967</u>
c) <i>Doanh thu thuần</i>	<u>1.208.427.345.924</u>	<u>1.043.579.669.057</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
Giá vốn bán hàng	1.119.582.399.357	927.104.010.482
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.111.319.335	681.119.224
Cộng	<u>1.122.693.718.692</u>	<u>927.785.129.706</u>

3. Doanh thu tài chính

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	62.608.367	62.338.373
Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía	8.214.812.897	4.518.361.716
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị khác vay	7.493.061.536	5.691.094.996
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	-	277.607.639
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.066.270.935	233.797.600
Lãi bán các khoản đầu tư	527.954.000	-
Cộng	<u>17.364.707.735</u>	<u>10.783.200.324</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí lãi vay	38.936.699.646	22.143.589.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.104.863.083	584.862.943
Chi phí tài chính khác	189.999.999	-
Cộng	41.231.562.728	22.728.452.587

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nhân viên	2.231.917.654	8.799.297.399
Chi phí vật liệu bao bì	5.732.957	694.217.508
Chi phí dụng cụ đồ dùng	27.985.230	2.462.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	515.565.388	541.552.062
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.926.582.903	12.013.956.451
Chi phí bằng tiền khác	8.436.767.427	3.451.939.894
Cộng	26.144.551.559	25.503.425.314

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nhân viên quản lý	16.645.731.474	16.141.850.269
Chi phí vật liệu quản lý	313.772.448	759.895.329
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.570.984	626.921.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.839.525.561	1.327.868.228
Thuế, phí & lệ phí	6.508.000	116.867.086
Chi phí dự phòng	632.438.218	723.811.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.306.499.846	1.046.577.944
Chi phí bằng tiền khác	5.008.444.504	4.097.256.441
Cộng	30.011.491.035	24.841.047.519

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi do thanh lý tài sản cố định	178.371.954	5.412.073
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	41.372.679	27.600.000
Bồi thường từ các đơn vị khác	194.175.000	16.493.422
Các khoản thu nhập khác	2.062.792.220	27.933.782
Cộng	2.476.711.853	77.439.277

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Các khoản bị phạt	-	6.211.737
Các khoản khác	2.014.757.364	2.345.468
Cộng	2.014.757.364	8.557.205

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp***Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
<i>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.234.536.827	8.837.962.434
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.234.536.827	8.837.962.434
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.626.724.163
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1.626.724.163
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.234.536.827	10.464.686.597

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1 Các bên liên quan gồm có:

1.1 Cổ đông:

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam

1.2 Công ty liên quan khác:

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre

Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín

Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia lai

Công ty TNHH Hải Vi

1.3 Công ty liên kết:

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

1.4 Công ty con:

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa

Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang

Công ty CP TM XNK Biên Hòa

2 Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
2.1 Giao dịch các bên liên quan là cổ đông		
a. Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch	44.260.183.675	46.122.314.139
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.821.634.172	1.324.064.796
Doanh thu tài chính	336.535.069	277.607.639
b. Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch	230.365.037.512	213.076.703.238
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.933.024.018	98.124.870.202
Nhận cổ tức được chia	-	2.697.464.000
c. Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch	36.926.916.000	2.580.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.191.625.050	1.614.472.690
Doanh thu tài chính	153.141.103	214.861.110

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tt)****2.2 Giao dịch các bên liên quan là công ty con**

Nội dung	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
a. Công ty CP Đường Biên Hòa - Phan Rang		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	621.916.100	3.144.547.683
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.406.428.570	98.154.070.583
Doanh thu tài chính	-	141.935.996
b. Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Ninh Hòa		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	39.928.918	1.506.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	267.528.035.280	184.920.628.040
Doanh thu tài chính	5.385.469.051	1.342.941.515
c. Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	161.639.715.181	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.585.045.219	-
Chi phí lãi vay	68.797.666	-

2.3 Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết

a. Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	1.287.904
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.299.418.327	-
b. Công ty CP Mía Đường Tây Ninh		
Mua hàng hóa, dịch vụ	127.590.000	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (tt)

Nội dung	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
2.4 Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác		
a. Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.123.164.553	3.999.059.137
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.183.580.049	238.359.591.104
Doanh thu tài chính	-	85.000.000
b. Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	2.558.309.396
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.989.695.490	217.790.182
Doanh thu tài chính	1.031.249.999	1.611.458.333
c. Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	35.264.713.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	103.759.000.000	-
Doanh thu tài chính	233.333.333	-
d. Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia lai		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	92.400.019
Mua hàng hóa, dịch vụ	32.039.523.810	-
e. Công ty TNHH Hải Vi		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.696.175.691	737.351.010
Mua hàng hóa, dịch vụ	15.024.412.507	9.411.670.249

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/01/2017-31/03/2017 so với giai đoạn 01/01/2016-31/03/2016:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.172.684.134	53.573.696.327	(47.401.012.193)	-88,48%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.938.147.307	43.109.009.730	(38.170.862.423)	-88,54%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 01/01/2017-31/03/2017 so với giai đoạn 01/01/2016-31/03/2016:

Tổng lợi nhuận trước thuế giảm 47,40 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016, tỷ lệ giảm 88,48%, do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 30,06 tỷ đồng, tương đương giảm 25,96% so với cùng kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6,58 tỷ đồng, tương đương tăng 61,03%
- Chi phí tài chính kỳ này tăng 18,50 tỷ đồng tương đương tăng 81,41% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 16,79 tỷ đồng, tương đương tăng 75,84%.
- Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái 2,51%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 20,81% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh Hằng

Ngày 26 tháng 04 năm 2017
P. Tổng Giám đốc

Trần Quốc Thảo